

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/03/2011

Hà Nội, tháng 4 năm 2011



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2011

Tại ngày 31/03/2011

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		595,746,594,946	517,578,676,446
I. Tiền	110	4.1	165,851,546,433	194,655,450,698
1. Tiền	111		10,011,407,753	10,800,475,974
2. Các khoản tương đương tiền	112		155,840,138,680	183,854,974,724
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,703,219,605	84,850,323,292
1. Phải thu khách hàng	131		74,851,946,206	59,740,666,032
2. Trả trước cho người bán	132		66,190,279,940	22,755,293,558
3. Các khoản phải thu khác	135	4.2	4,435,362,642	5,437,433,865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,774,369,183)	(3,083,070,163)
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	273,472,765,321	223,644,173,934
1. Hàng tồn kho	141		273,472,765,321	223,644,173,934
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,719,063,587	14,428,728,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,472,407,017	4,065,123,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,678,641,932	7,125,786,682
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	2,418,014,638	3,087,818,709
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		146,458,136,473	150,410,990,962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		136,974,376,284	137,272,715,005
1. Tài sản cố định hữu hình	221		113,801,395,501	113,938,369,073
<i>Nguyên giá</i>	222		215,180,578,185	211,897,943,617
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(101,379,182,684)	(97,959,574,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	23,172,980,783	23,334,345,932
<i>Nguyên giá</i>	228		37,440,687,876	37,183,200,761
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			(14,267,707,093)	(13,848,854,829)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6		
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,418,360,000	6,418,360,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.7	2,395,160,000	2,395,160,000
2. Đầu tư dài hạn khác	252	4.8	1,023,200,000	4,023,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,065,400,189	6,719,915,957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4,902,077,092	5,576,592,860
2. Tài sản dài hạn khác	268		1,163,323,097	1,143,323,097
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		742,204,731,419	667,989,667,408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2011 (tiếp tục)

Tại ngày 31/03/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		130,484,213,426	93,046,567,399
I- Nợ ngắn hạn	310		127,918,358,365	76,064,162,898
1. Vay ngắn hạn	311		42,247,618,025	-
2. Phải trả người bán	312		32,505,153,324	25,714,615,128
3. Người mua trả tiền trước	313		2,638,202,189	3,057,352,309
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.10	27,451,247,985	35,015,807,865
5. Phải trả người lao động	315		5,533,018,674	9,454,709,297
6. Chi phí phải trả	316	4.11	155,600,503	312,812,341
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		2,987,517,665	2,508,865,958
8. Quỹ nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ	320		14,400,000,000	14,400,000,000
II. Nợ dài hạn	330		2,565,855,061	2,582,404,501
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	250		2,565,855,061	2,582,404,501
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		611,720,517,993	574,943,100,009
I. Vốn chủ sở hữu	410		611,720,517,993	574,943,100,009
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	4.12	153,279,960,000	153,279,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.12	191,000,000,000	191,000,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,741,804,790	3,501,804,790
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		264,698,753,203	227,161,335,219
II. Các quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN			742,204,731,419	667,989,667,408



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
 Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
 Phó Tổng giám đốc
 Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2011

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.13	161,385,103,297	81,322,326,320
Các khoản giảm trừ	02		709,173,787	196,259,190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		160,675,929,510	81,126,067,130
Giá vốn hàng bán	11	4.14	90,707,803,179	47,084,861,005
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69,968,126,331	34,041,206,125
Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,001,442,141	2,472,390,137
Chi phí tài chính	22		2,110,269,410	5,529,665,243
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
Chi phí bán hàng	24		12,790,965,240	8,593,917,523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,204,891,710	8,311,356,652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		46,863,442,112	14,078,656,844
Thu nhập khác	31		726,473,831	334,809,396
Chi phí khác	32		668,143,483	100,228,016
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		58,330,348	234,581,380
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		46,921,772,460	14,313,238,224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.15	9,384,354,496	2,875,791,842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37,537,417,964	11,437,446,382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thành tiền
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1. Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		173,628,091,760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(196,195,872,346)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(29,465,901,949)
4. Tiền chi trả tiền vay		(632,118,952)
5. Tiền chi nộp thuế		(22,503,487,344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		5,797,766,541
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(4,680,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(74,051,522,290)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,000,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		42,247,618,025
4. Tiền chi trả gốc nợ vay		
5. Tiền cho trả nợ cho thuê tài chính		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42,247,618,025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28,803,904,265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194,655,450,698
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		165,851,546,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 8 ngày ngày 07/09/2011.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ chí Minh

Địa chỉ Chi nhánh: xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Số lao động bình quân: 1,032 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 thán 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con:

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Các khoản trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo

phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	121,475,721	299,977,099
Tiền gửi ngân hàng	9,889,932,032	11,316,325,699
Các khoản tương đương tiền	155,840,138,680	183,039,147,900
Tổng	165,851,546,433	194,655,450,698

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

4.2. Hàng tồn kho

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	15,116,553,955	1,425,944,332
Nguyên liệu, vật liệu	150,579,066,045	131.277.758.424
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,624,927,396	3,987,532,657
Thành phẩm	95,255,546,809	81,776,783,983
Hàng hoá	2,349,831,158	4,918,750,804
Hàng gửi đi bán	3,546,839,958	257,403,734
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273,472,765,321	223.644.173.934

4.3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VKT VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	42,871,156,276	148,443,241,404	13,562,699,129	4,991,469,403	2,029,377,405	211,897,943,617
Tăng trong kỳ						
Mua mới trong kỳ						
Tăng khác		2,830,334,568	452,300,000			3,282,634,568
Giảm trong kỳ	-					
Giảm khác	-					
Số dư tại 31/03/2011	42,871,156,276	151,273,575,972	14,014,999,129	4,991,469,403	2,029,377,405	215,180,578,185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	17,172,726,967	73,525,921,647	2,624,704,930	3,879,297,735	756,923,265	97,959,574,544
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	371,783,805	2,412,477,939	360,523,737	142,819,749	132,002,910	3,419,608,140
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2011	17,544,510,772	75,938,399,586	2,985,228,667	4,022,117,484	888,926,175	101,379,182,684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2011	25,698,429,309	74,917,319,757	10,937,994,199	1,112,171,668	1,272,454,140	113,938,369,073
Số dư tại 31/03/2011	25,326,645,504	75,335,176,386	10,937,994,199	969,351,919	1,140,451,230	113,801,395,501

Như trình bày tại phần 4.9, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá 5.206.858.734 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

4.3. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm Máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2011	23,494,500,000	7.831.500.000	5,274,119,189	583,081,572	37,183,200,761
Tăng trong kỳ				257,487,115	257,487,115
Mua mới trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2011	23.494.500.000	7.831.500.000	5,274,119,189	840,568,687	37,440,687,876

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2011	8,779,523,694	4,216,961,545	579,307,519	273,062,071	13,848,854,829
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	204,374,671	86,060,439	88,808,232	39,608,922	418,852,264
Giảm trong kỳ					
Tại 31/03/2011	8,983,898,365	4,303,021,984	668,115,751	312,670,993	14,267,707,093

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 31/03/2011	14,510,601,635	3,528,478,016	4,606,003,438	527,897,694	23,172,980,783
-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------------------

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.4. Đầu tư vào công ty con

Công ty con được đầu tư là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp, trong đó Vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số Vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/03/2011, số vốn công ty thực góp vào công ty con là 2.935.160.000 VND

4.5. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản uỷ thác đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh. Số vốn được uỷ thác là 1.023.200.000 đồng

Trong quý 1 năm 2011, công ty CP Everpia Việt Nam bắt đầu tiến hành thủ tục mua lại các tài sản trên đất gắn liền với quyền sử dụng Khu đất Dự án của của công ty Nguyễn Hồng II tại khu công nghiệp Tân Quang, Tỉnh Hưng Yên. Trị giá hợp đồng là 31 tỷ đồng. Hợp đồng ký kết ngày 15/03/2011

4.6. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Theo hợp đồng tín dụng số 01/11EVE-HDHM-VCBTX ngày 08 tháng 02 năm 2011 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thanh Xuân với hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa và các chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty và các mục đích khác. Tài sản thế chấp cầm cố là công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu hợp pháp của công ty. Tổng số tài sản được đảm bảo là 39.346.891.000 VND.

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	42,247,618,025	-
Tổng	42,247,618,025	-

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TNHH MTV ANZ, lãi suất là 2.25%/ năm cộng chi phí vốn vay, thời gian đáo hạn tối đa 5 tháng. Khoản vay này được thực hiện theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của ngân hàng đã ký với công ty ngày 29/10/2010 với hạn mức tín dụng là 1.800.000 USD.

4.6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	598,395,772	1,158,585,512
Thuế xuất, nhập khẩu	1,399,911,107	1,484,199,215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.165.536.784	30,456,922,399
Thuế thu nhập cá nhân	2,232,441,222	1,861,137,639
Các loại thuế khác	54,963,100	54,963,100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	27,451,247,985	35,015,807,865

4.7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14.400.000.000 VND.

4.8. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 9 ngày 07/09/2010			Vốn góp thực tế đến 31/03/2011	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	2.484.000	24.840.000.000	16.21	24.840.000.000	16.21
Các cổ đông khác (*)	12.843.996	128.439.960.000	83.79	128.439.960.000	83.79
Tổng	15.327.996	153.279.960.000	100	153.279.960.000	100

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 01/01/2011	153,279,960,000	191,000,000,000	3,501,804,790	227,161,335,219	574,943,100,009
Tăng trong kỳ	-	-	-	37,537,417,984	37,537,417,984
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	760,000,000	-	760,000,000
Số dư tại 31/03/2011	153.279.960.000	191.000.000.000	2,741,804,790	264,698,753,203	611,720,517,993

4.9. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	112.417.067.333	60,184,245,415
Doanh thu thành phẩm bông	48.968.035.964	21,138,080,905
Tổng	161,385,103,297	81,322,326,320
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	709,173,787	196,259,190
Doanh thu thuần	160,675,929,510	81,126,067,130

4.10. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	62.627.710.033	34,637,537,510
Giá vốn thành phẩm bông	28.090.093.146	12,447,323,495
Tổng	90,707,803,179	47,084,861,005

4.11. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu hoạt động tài chính	4,001,442,141	2,472,390,137
Tổng	4,001,442,141	2,472,390,137

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Chi phí hoạt động tài chính	2,110,269,410	5,529,665,243
Tổng	2,110,269,410	5,529,665,243

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,921,772,460	14,313,238,224
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thuế suất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9,384,354,496	2,875,791,842
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9,384,354,496	2,875,791,842

4.14. Cam kết góp vốn

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Công ty CP Mattpia Việt Nam	3.175.500.000	3.175.500.000

Thể hiện số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty CP Mattpia Việt Nam dựa theo tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán